



**Công ty Cổ phần VIMECO**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Công ty Cổ phần VIMECO**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0101338571

ngày 7 tháng 11 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh mười lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Hòa	Chủ tịch
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Trần Việt Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Học Trình	Thành viên
Ông Bùi Thọ Hưng	Thành viên ( <i>từ ngày 26/6/2017</i> )
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên ( <i>đến ngày 17/4/2017</i> )

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Học Trình	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Công Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Xuân Bền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tú	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 1/6/2017</i> )

**Trụ sở đăng ký**

Lô E9 Phạm Hùng  
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần VIMECO**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Học Trình  
Tổng Giám đốc ✓

Hà Nội, 14-08-2017



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần VIMECO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14-08-2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-183-SX-HN



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **14 -08- 2017**

**Công ty Cổ phần VIMECO****Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017****Mẫu B 01a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>2.046.613.158.459</b>	<b>2.052.890.220.271</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>9</b>	<b>120.058.949.742</b>	<b>162.291.917.532</b>
Tiền	111		120.058.949.742	160.291.917.532
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>327.169.201.054</b>	<b>397.169.201.054</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10(a)	327.169.201.054	397.169.201.054
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>633.821.110.953</b>	<b>664.683.039.820</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	578.295.243.494	606.194.759.709
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12	70.068.092.386	60.120.662.656
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13	3.000.000.000	11.951.470.580
Phải thu ngắn hạn khác	136	14	18.142.978.162	18.128.486.287
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	15	(35.685.203.089)	(31.712.339.412)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>16</b>	<b>942.938.044.808</b>	<b>813.863.064.261</b>
Hàng tồn kho	141		942.938.044.808	813.863.064.261
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22.625.851.902</b>	<b>14.882.997.604</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.704.206.602	3.248.694.861
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22(a)	11.921.645.300	11.634.302.743

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>260.587.807.066</b>	<b>224.640.639.329</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.568.852.747</b>	<b>145.165.278.180</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	17	176.568.852.747	145.165.278.180
<i>Nguyên giá</i>	222		599.309.416.242	553.024.343.710
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(422.740.563.495)	(407.859.065.530)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>10.184.878.964</b>	<b>9.948.149.509</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	18	9.001.562.600	9.001.562.600
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.183.316.364	946.586.909
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>57.050.000.000</b>	<b>52.050.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10(b)	7.362.500.000	7.362.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10(a)	55.000.000.000	50.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.784.075.355</b>	<b>17.477.211.640</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	19	16.256.914.765	16.950.051.050
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.307.200.965.525</b>	<b>2.277.530.859.600</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>1/1/2017 VND</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>2.058.039.693.640</b>	<b>2.027.193.748.136</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.000.910.424.390</b>	<b>1.069.226.620.764</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	396.986.828.839	439.994.569.984
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21(a)	1.090.891.424.654	106.451.190.982
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22(b)	7.276.898.260	6.971.213.533
Phải trả người lao động	314		6.087.388.637	20.999.633.545
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	28.496.015.262	25.395.324.584
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	3.642.723.841	3.012.893.841
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	21.893.669.547	32.412.180.527
Vay ngắn hạn	320	26(a)	434.852.032.650	432.786.472.179
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	10.783.442.700	1.203.141.589
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57.129.269.250</b>	<b>957.967.127.372</b>
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	21(b)	-	922.556.155.450
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	1.623.032.000	1.620.032.000
Vay dài hạn	338	26(b)	55.506.237.250	33.790.939.922
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>249.161.271.885</b>	<b>250.337.111.464</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>28</b>	<b>249.161.271.885</b>	<b>250.337.111.464</b>
Vốn cổ phần	411	29	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	96.790.428.264	96.790.428.264
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.531.969.968	18.406.022.489
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.109.446.042	4.856.365.187
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		13.422.523.926	13.549.657.302
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.838.873.653	5.140.660.711
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>2.307.200.965.525</b>	<b>2.277.530.859.600</b>

Người lập:

14-08-2017



Võ Thị Hải An  
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ  
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trinh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 02a – DN/HN**


(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>31</b>	<b>573.410.079.082</b>	<b>727.524.276.553</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>32</b>	<b>534.813.082.664</b>	<b>691.319.053.759</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>38.596.996.418</b>	<b>36.205.222.794</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	15.176.693.446	8.573.247.762
Chi phí tài chính	22		15.650.956.509	11.788.342.708
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>15.650.956.509</i>	<i>11.788.342.708</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	21.217.407.887	16.156.713.696
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 22 - 26}</b>	<b>30</b>		<b>16.905.325.468</b>	<b>16.833.414.152</b>
Thu nhập khác	31	35	385.557.727	4.966.943.546
Chi phí khác	32		385.214.706	344.529.370
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>343.021</b>	<b>4.622.414.176</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>16.905.668.489</b>	<b>21.455.828.328</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>37</b>	<b>3.371.396.957</b>	<b>4.223.777.868</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>13.534.271.532</b>	<b>17.232.050.460</b>
<b>Phân bổ cho:</b>				
Cổ đông của công ty mẹ	61		13.422.523.926	17.150.198.717
Cổ đông không kiểm soát	62		111.747.606	81.851.743
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.342	1.715

Người lập:

14 -08- 2017

Người duyệt:

  
Võ Thị Hải An  
Người lập

  
Phạm Văn Vũ  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Học Trình  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần VIMECO****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>16.905.668.489</b>	<b>21.455.828.328</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		15.683.331.524	15.264.340.975
Các khoản dự phòng	03		3.972.863.677	(218.284.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(15.176.693.446)	(9.188.325.035)
Chi phí lãi vay	06		15.650.956.509	11.788.342.708
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>37.036.126.753</b>	<b>39.101.902.976</b>
Biến động các khoản phải thu	09		7.251.333.945	(174.574.189.589)
Biến động hàng tồn kho	10		(129.074.980.547)	(137.432.796.092)
Biến động các khoản phải trả	11		13.736.644.886	499.174.071.914
Biến động chi phí trả trước	12		693.136.285	(1.145.411.295)
			<b>(70.357.738.678)</b>	<b>225.123.577.914</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.991.236.004)	(10.320.212.345)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(996.303.984)	(4.347.387.169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		82.420.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.888.060.000)	(2.838.389.093)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(96.150.918.666)</b>	<b>207.617.589.307</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần VIMECO****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(47.323.635.546)	(36.144.547.650)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	615.077.273
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(87.000.000.000)	(205.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		153.951.470.580	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		8.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức	27		17.509.258.043	8.225.703.522
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>45.137.093.077</b>	<b>(232.303.766.855)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		432.840.185.606	384.346.042.329
Tiền trả nợ gốc vay	34		(409.059.327.807)	(356.627.475.915)
Tiền trả cổ tức	36		(15.000.000.000)	(15.324.170.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>8.780.857.799</b>	<b>12.394.396.414</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(42.232.967.790)</b>	<b>(12.291.781.134)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>162.291.917.532</b>	<b>99.132.851.786</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>9</b>	<b>120.058.949.742</b>	<b>86.841.070.652</b>

Người lập:

14 -08- 2017


Võ Thị Hải An  
Người lập

Người duyệt:


Phạm Văn Vũ  
Kế toán trưởngNguyễn Học Trinh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

## **Công ty Cổ phần VIMECO**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

#### **1. Đơn vị báo cáo**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm Công ty và công ty con.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đấu thầu; tư vấn chuyển giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư, quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), bưu điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi, gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải; và
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

## Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 1 công ty con (1/1/2017: 1 công ty con) như sau:

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Các hoạt động chính của Công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung nhà thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty và công ty con có 860 nhân viên (1/1/2017: 894 nhân viên).

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## **Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

### **(a) Cơ sở hợp nhất**

#### **(i) Công ty con**

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

#### **(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Công ty và công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (d) Các khoản đầu tư

#### (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### (ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### (e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (g) Tài sản cố định hữu hình

#### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

### (h) Chi phí trả trước dài hạn

#### Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

### (i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### (j) Vốn cổ phần

#### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.



## Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (l) Doanh thu và thu nhập khác

#### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### (iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

## **Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(v) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(m) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(n) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(o) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(p) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty và công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Báo cáo bộ phận**

Công ty và công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản; và
- Bộ phận khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Bộ phận khác		Tổng cộng	
			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày							
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	279.859.474.866	397.801.999.797	264.199.354.412	303.969.524.316	-	-	29.351.249.804	25.752.752.440	573.410.079.082	727.524.276.553
Kết quả kinh doanh của bộ phận	16.414.233.328	7.637.557.832	11.703.146.132	20.201.364.216	-	-	10.479.616.958	8.366.300.746	38.596.996.418	36.205.222.794
Chi phí không phân bổ									21.217.407.887	16.156.713.696
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									17.379.588.531	20.048.509.098
Doanh thu tài chính									15.176.693.446	8.573.247.762
Chi phí tài chính									15.650.956.509	11.788.342.708
Kết quả từ hoạt động khác									343.021	4.622.414.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp									3.371.396.957	4.223.777.868
Lợi nhuận thuần sau thuế									13.534.271.532	17.232.050.460

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Bộ phận khác		Tổng cộng	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản của bộ phận	646.377.889.072	659.368.526.856	412.432.251.695	376.859.417.418	734.123.052.660	584.142.680.862	103.895.558.552	178.579.404.636	1.896.828.751.979	1.798.950.029.772
Tài sản không phân bổ									410.372.213.546	478.580.829.828
<b>Tổng tài sản</b>									<b>2.307.200.965.525</b>	<b>2.277.530.859.600</b>
Nợ phải trả của bộ phận	267.133.510.914	343.051.587.959	225.412.962.092	214.411.871.224	1.014.684.496.279	945.861.658.013	42.390.113.494	49.116.863.717	1.549.621.082.779	1.552.441.980.913
Các khoản nợ không phân bổ									508.418.610.861	474.751.767.223
<b>Tổng nợ phải trả</b>									<b>2.058.039.693.640</b>	<b>2.027.193.748.136</b>
	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>		<b>30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2016 VND</b>	<b>30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2016 VND</b>
Chi tiêu vốn	45.616.624.182	14.593.290.909	1.676.186.364	20.003.889.468	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND	30.825.000	1.547.367.273	47.323.635.546	36.144.547.650
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.736.114.011	5.688.012.313	7.848.738.295	7.410.660.897			2.098.479.218	2.165.667.765	15.683.331.524	15.264.340.975

Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là trong lãnh thổ Việt Nam.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	593.681.664	466.545.822
Tiền gửi ngân hàng	119.465.268.078	159.825.371.710
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	120.058.949.742	162.291.917.532
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**10. Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>30/6/2017</b>		<b>1/1/2017</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	327.169.201.054	327.169.201.054	390.169.201.054	390.169.201.054
▪ Các khoản đầu tư khác	-	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	327.169.201.054	327.169.201.054	397.169.201.054	397.169.201.054
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	55.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	382.169.201.054	447.169.201.054	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm 85 tỷ VND (1/1/2017: 125 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con với các ngân hàng thương mại.

(\*) Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của tài sản tài chính này.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

				30/6/2017 và 1/1/2017		
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
▪ Công ty Cổ phần VIPACO	Hà Nội	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	0,35%	0,35%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (**)	Hà Nội	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.353.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
				<b>7.362.500.000</b>	<b>5.312.500.000</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	18.876.664.552	51.422.125.942
<b>Công ty liên quan</b>		
Ban Điều hành Thi công Giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	117.724.164.358	117.735.211.743
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex	13.109.640.267	8.846.179.967
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	8.042.781.835	2.180.322.428
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	7.186.798.754	14.474.196.004
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 11	5.109.047.895	5.609.047.895
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.998.058.143	3.998.058.143
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.941.021.023	3.479.664.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	2.698.139.000	-
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	1.916.339.432	1.916.339.432
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	1.618.878.657	1.618.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	451.472.964	1.435.343.913
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	12.806.679	686.306.629
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei	7.376.175	935.970.050
<b>Các bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Sunrise Việt Nam	48.699.185.000	30.448.709.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	46.779.926.000	80.415.658.000
Công ty Cổ phần Vinacco	21.512.134.700	31.363.809.950
Công ty Samsung C&T - Tổ hợp SDV V3	19.638.960.000	2.770.834.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vĩnh Phát	17.281.562.100	20.268.443.800
Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam	16.084.273.522	5.966.588.522
Công ty Cổ phần Nam Hoàng Việt	14.453.367.800	21.298.221.750
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh Eresson	13.427.662.710	8.768.485.300
Công ty Cổ phần Confttech Tân Đạt	12.749.710.700	-
Các khách hàng khác	178.573.566.914	186.154.659.919
	<b>578.295.243.494</b>	<b>606.194.759.709</b>

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.



**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	4.652.800.714	5.937.252.754

**13. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco (*)	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Hà Nam	-	8.951.470.580
	<b>3.000.000.000</b>	<b>11.951.470.580</b>

(\*) Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco, một công ty không liên quan, vay có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và có lãi suất từ 5% đến 6% một năm (1/1/2017: 5% đến 6% một năm).

**14. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	4.455.978.804	3.703.224.742
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay ngắn hạn	10.908.387.279	14.240.951.876
Phải thu khác	2.778.612.079	184.309.669
	<b>18.142.978.162</b>	<b>18.128.486.287</b>

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2017			Số ngày quá hạn	1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 3 năm	5.109.047.895	5.041.798.295	67.249.600	Trên 3 năm	5.609.047.895	5.041.798.295	567.249.600
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngầm Việt Nam	Trên 3 năm	455.176.547	455.176.547	-	Trên 3 năm	1.090.433.543	1.090.433.543	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 3 năm	1.223.976.000	1.007.087.300	216.888.700	Trên 3 năm	1.423.976.000	1.007.087.300	416.888.700
Các khoản khác	Trên 3 năm	22.641.757.926	20.302.337.642	2.339.420.284	Trên 3 năm	17.456.297.905	12.267.595.042	5.188.702.863
Các khoản khác	Dưới 3 năm	5.974.372.149	4.125.839.297	1.848.532.852	Dưới 3 năm	14.749.590.839	7.552.461.224	7.197.129.615
		<u>40.157.294.525</u>	<u>35.685.203.089</u>	<u>4.472.091.436</u>		<u>45.082.310.190</u>	<u>31.712.339.412</u>	<u>13.369.970.778</u>

*Trong đó:*

Dự phòng phải thu khó đòi –  
ngắn hạn

35.685.203.089

31.712.339.412

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Hàng tồn kho**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá gốc</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên vật liệu	9.299.063.940	8.275.481.273
Công cụ và dụng cụ	346.667.136	379.306.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	933.292.313.732	805.208.276.488
	<hr/>	<hr/>
	942.938.044.808	813.863.064.261

Trong kỳ, chi phí đi vay với giá trị 1.966 triệu VND được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016: 2.019 triệu VND).

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án Chung cư CT4	648.822.381.222	546.701.237.880
Dự án CT Ciputra Thăng Long	83.905.541.492	20.051.397.745
Dự án Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	36.693.807.522	27.392.384.344
Dự án Khu Đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Nhà ở Xã hội Bộ Công an	21.466.725.000	-
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	4.228.514.436	12.891.598.068
Dự án Tổ hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.810.596.154	15.471.859.717
Dự án 536A Minh Khai	904.803.512	15.678.819.305
Dự án CT3 Nam Thăng Long - Khoan cọc nhồi	-	18.063.504.666
Dự án Kí túc xá Nhà máy Samsung Bắc Ninh	-	16.355.901.060
Các dự án khác	110.910.747.838	108.052.377.147
	<hr/>	<hr/>
	933.292.313.732	805.208.276.488

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần Vimeco) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần Vimeco làm chủ đầu tư.

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư là Công ty chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	41.684.092.402	355.093.119.739	150.793.284.516	4.479.216.334	974.630.719	553.024.343.710
Tăng trong kỳ	-	46.592.681.091	202.400.000	30.825.000	261.000.000	47.086.906.091
Xóa sổ	-	-	(801.833.559)	-	-	(801.833.559)
Số dư cuối kỳ	41.684.092.402	401.685.800.830	150.193.850.957	4.510.041.334	1.235.630.719	599.309.416.242
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	32.194.561.822	262.804.370.286	107.960.052.964	4.278.174.839	621.905.619	407.859.065.530
Khấu hao trong kỳ	893.066.794	10.803.552.408	3.740.801.584	55.752.728	190.158.010	15.683.331.524
Xóa sổ	-	-	(801.833.559)	-	-	(801.833.559)
Số dư cuối kỳ	33.087.628.616	273.607.922.694	110.899.020.989	4.333.927.567	812.063.629	422.740.563.495
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	9.489.530.580	92.288.749.453	42.833.231.552	201.041.495	352.725.100	145.165.278.180
Số dư cuối kỳ	8.596.463.786	128.077.878.136	39.294.829.968	176.113.767	423.567.090	176.568.852.747

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 327.018 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 324.802 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 147.634 triệu VND (1/1/2017: 98.989 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Sân nền cho diện tích 1,7 ha thuộc lô E9 Phạm Hùng	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600

**19. Chi phí trả trước dài hạn**

	Công cụ và dụng cụ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	16.950.051.050	15.459.464.609
Tăng trong kỳ	5.604.570.803	7.959.505.612
Phân bổ trong kỳ	(6.297.707.088)	(6.814.094.317)
Số dư cuối kỳ	16.256.914.765	16.604.875.904

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***20. Phải trả người bán ngắn hạn****Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	24.366.951.116	22.661.244.668
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.739.968.350	3.739.968.350
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	2.310.994.351	1.819.580.851
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1.889.320.000	525.412.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	-	2.534.978.301
<b>Các bên thứ ba</b>		
Công ty TNHH Trường Hải	46.138.529.388	29.554.566.288
Công ty Cổ phần ADG Holding	36.435.075.655	36.375.886.647
Công ty Cổ phần Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	22.466.587.000	10.915.693.000
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Ban Mai Việt Nam	17.944.999.696	8.069.108.231
Công ty Cổ phần Xây dựng V-PRO	16.445.602.168	7.483.650.345
Công ty Cổ phần Xây dựng Sunshine Việt Nam	13.876.175.045	13.876.175.045
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đại Thế Giới	13.071.430.599	10.680.061.999
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	11.114.213.381	9.945.063.381
Công ty Cổ phần SDE Việt Nam	8.021.249.500	11.474.305.002
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	7.900.201.141	8.472.457.430
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	7.092.335.229	9.268.085.229
Các nhà cung cấp khác	164.173.196.220	252.598.332.417
	<b>396.986.828.839</b>	<b>439.994.569.984</b>

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Người mua trả tiền trước****(a) Người mua trả tiền trước – ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	93.422.462.521	74.641.836.915
<b>Công ty liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	69.000.000	69.000.000
<b>Các bên thứ ba</b>		
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4	961.504.471.614	-
Các khách hàng khác	35.895.490.519	31.740.354.067
	<hr/>	<hr/>
	1.090.891.424.654	106.451.190.982

**(b) Người mua trả tiền trước – dài hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền nhận trước đối với các căn hộ bán ra thuộc Dự án CT4	-	922.556.155.450
	<hr/>	<hr/>

**22. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước****(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp (*)	9.691.635.373	9.302.477.143
Các khoản khác	2.230.009.927	2.331.825.600
	<hr/>	<hr/>
	11.921.645.300	11.634.302.743

(\*) Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ các khách hàng mua căn hộ thuộc Dự án CT4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.



**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.249.834.649	69.370.916.686	(71.620.751.335)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.346.264.206	3.371.396.957	(607.145.754)	5.110.515.409
Thuế thu nhập cá nhân	2.001.979.366	1.696.917.493	(1.905.649.320)	1.793.247.539
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	682.540.451	(682.540.451)	-
Các loại thuế khác	373.135.312	164.175.906	(164.175.906)	373.135.312
	6.971.213.533	75.285.947.493	(74.980.262.766)	7.276.898.260

**23. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Khu Đô thị An Khánh	15.735.237.514	15.758.836.591
Chi phí phải trả thầu phụ thi công Dự án Láng Hòa Lạc	3.198.569.250	-
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án ADG Garden	2.300.000.000	-
Lãi vay phải trả	7.243.171.425	9.617.450.920
Chi phí phải trả khác	19.037.073	19.037.073
	28.496.015.262	25.395.324.584

Bao gồm trong chi phí phải trả ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>Công ty mẹ</b> Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.000.533.673	5.228.605.082

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**24. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	3.642.723.841	3.012.893.841

**25. Phải trả khác****(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	863.575.301	874.473.566
Bảo hiểm xã hội	763.587.372	628.113.687
Bảo hiểm y tế	452.503.674	526.913.244
Bảo hiểm thất nghiệp	250.501.448	342.895.803
Phải trả cổ tức	324.170.000	15.000.000.000
Các khoản tạm ứng phải trả	13.290.922.863	10.182.354.882
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.140.439.050	820.594.550
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	1.506.868.033
Đặt cọc dự thầu	333.000.000	506.000.000
Các khoản phải trả khác	2.968.101.806	2.023.966.762
	<b>21.893.669.547</b>	<b>32.412.180.527</b>

**(b) Phải trả dài hạn khác**

	<b>30/6/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.623.032.000	1.620.032.000

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	375.260.284.229	375.260.284.229	395.311.065.606	(400.461.574.785)	370.109.775.050	370.109.775.050
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	57.526.187.950	57.526.187.950	15.813.822.672	(8.597.753.022)	64.742.257.600	64.742.257.600
	432.786.472.179	432.786.472.179	411.124.888.278	(409.059.327.807)	434.852.032.650	434.852.032.650

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>Tại Công ty Cổ phần VIMECO</b>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	6% - 6,5%	63.650.006.000	53.200.773.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	6% - 6,4%	91.736.973.013	75.351.894.743
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	6% - 6,4%	109.799.688.308	117.034.174.754
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Cầu Giấy	VND	6% - 6,4%	59.264.324.162	89.165.666.281
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	6% - 6,4%	23.500.000.000	18.106.404.000
Vay cá nhân	VND	7%	1.650.000.000	1.584.500.000
<b>Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	8,75% - 9,25%	18.164.176.312	19.856.115.296
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Trì	VND	8,75% - 9,25%	1.595.607.255	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Hà Nội	VND	8%	589.000.000	700.755.555
Vay cá nhân	VND	8%	160.000.000	260.000.000
			370.109.775.050	375.260.284.229

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 20.710 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 23.637 triệu VND) (Thuyết minh 17). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Vay dài hạn**

	1/1/2017		Biến động trong kỳ		30/6/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	91.317.127.872	91.317.127.872	37.529.120.000	(8.597.753.022)	120.248.494.850	120.248.494.850

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
<b>Tại Công ty Cổ phần VIMECO</b>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thăng Long	VND	8,5% - 12%	2018 - 2021	18.249.400.000	16.928.509.722
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành	VND	7,9% - 11,2%	2017 - 2020	47.823.891.850	49.301.701.150
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2020	14.635.000.000	16.015.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 9,5%	2018 - 2022	39.300.597.000	8.778.311.000
<b>Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại</b>					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Tây	VND	11,5%	2019	239.606.000	293.606.000
				120.248.494.850	91.317.127.872
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(64.742.257.600)	(57.526.187.950)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				55.506.237.250	33.790.939.922

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 126.924 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 75.352 triệu VND) (Thuyết minh 17).

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2017</b>	<b>30/6/2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.203.141.589	678.668.669
Quỹ nhận trong kỳ	82.420.000	-
Trích lập trong kỳ	14.385.941.111	6.496.980.815
Sử dụng trong kỳ	(4.888.060.000)	(2.953.465.001)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	10.783.442.700	4.222.184.483

**Công ty Cổ phần VIMECO**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1/1/2016</b>	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	26.238.270.095	5.166.371.954	258.195.070.313
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	17.150.198.717	81.851.743	17.232.050.460
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(6.496.980.815)	-	(6.496.980.815)
Cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	(324.170.000)	(15.324.170.000)
Biến động khác	-	-	-	115.075.907	(115.075.907)	-
<b>Số dư tại ngày 30/6/2016</b>	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	22.006.563.904	4.808.977.790	253.605.969.958
<b>Số dư tại ngày 1/1/2017</b>	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	18.406.022.489	5.140.660.711	250.337.111.464
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	13.422.523.926	111.747.606	13.534.271.532
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(14.296.576.447)	(89.364.664)	(14.385.941.111)
Cổ tức	-	-	-	-	(324.170.000)	(324.170.000)
<b>Số dư tại ngày 30/6/2017</b>	100.000.000.000	30.000.000.000	96.790.428.264	17.531.969.968	4.838.873.653	249.161.271.885

## Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### 29. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017 và 1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

### 30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

### 31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Xây lắp	279.859.474.866	397.801.999.797
Sản xuất công nghiệp	264.199.354.412	303.969.524.316
Cung cấp dịch vụ	29.351.249.804	25.752.752.440
	573.410.079.082	727.524.276.553

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Xây lắp	263.445.241.538	390.164.441.965
Sản xuất công nghiệp	252.496.208.280	283.768.160.100
Cung cấp dịch vụ	18.871.632.846	17.386.451.694
	<hr/>	<hr/>
	534.813.082.664	691.319.053.759
	<hr/>	<hr/>

**33. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	13.916.693.446	8.248.247.762
Cổ tức được chia	260.000.000	325.000.000
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	15.176.693.446	8.573.247.762
	<hr/>	<hr/>

**34. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	9.930.237.562	10.743.487.824
Chi phí khấu hao tài sản cố định	964.805.324	600.085.701
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	489.861.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	461.252.051	422.686.270
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.488.770.197)	(218.284.000)
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.461.633.874	-
Chi phí bằng tiền khác	5.885.249.273	4.118.876.901
	<hr/>	<hr/>
	21.217.407.887	16.156.713.696
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***35. Thu nhập khác**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	615.077.273
Khoản phạt thu được	-	3.895.452.636
Các khoản khác	385.557.727	456.413.637
	<hr/>	<hr/>
	385.557.727	4.966.943.546

**36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	496.202.202.081	540.340.702.275
Chi phí nhân viên	83.133.566.629	75.487.656.153
Chi phí khấu hao	15.683.331.524	15.299.549.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	89.095.427.561	119.387.382.464
	<hr/>	<hr/>

**37. Thuế thu nhập****(a) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.905.668.489	21.455.828.328
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.381.133.698	4.291.165.666
Chi phí không được khấu trừ thuế	42.263.259	32.670.589
Thu nhập không bị tính thuế	(52.000.000)	(65.000.000)
Các chênh lệch tạm thời	-	(35.058.387)
	<hr/>	<hr/>
	3.371.396.957	4.223.777.868

**(b) Thuế suất áp dụng**

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***38. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND) (*)	13.422.523.926	17.150.198.717
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ (số cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.342	1.715

(\*) Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:


	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	133.765.235.874	205.887.182.187
Chia cổ tức	-	7.711.350.000
Cổ tức đã trả	7.711.350.000	7.711.350.000
<b>Công ty liên quan</b>		
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 1</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	361.980.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 2</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	785.433.626	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 9</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.035.699.433	28.458.925.818
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.830.164.694	135.403.486.335

**Công ty Cổ phần VIMECO****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND</b>	<b>30/6/2016 VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng số 12</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.084.412.728	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.752.503.364	-
<b>Công ty Cổ phần Vinaconex 25</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.172.109.091	-
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.098.059.999	13.072.109.099
<b>Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex - Taisei</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	866.477.000	856.864.500
<b>Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	62.394.492.025
<b>Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Láng Hòa Lạc</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	20.488.327.351	-
<b>Thành viên Ban Tổng Giám đốc</b>		
Tiền lương và thưởng	1.232.328.500	1.527.293.700
<b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	132.000.000	132.000.000
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	498.324.000	1.052.000.000


**14 -08- 2017**

Người lập:

  
 Võ Thị Hải An  
 Người lập

Người duyệt:

  
 Phạm Văn Vũ  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Học Trình  
 Tổng Giám đốc